

Số: 383 /TB-BVNHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc báo giá và nộp hồ sơ xét chọn các mặt hàng thuộc Danh mục thuốc, vật tư – thiết bị y tế bổ sung lần 1 sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 – 2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh/nhà cung cấp thuốc và vật tư – thiết bị y tế tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy trình QTQL.DUOC.39 về việc mua sắm hàng hoá tại Nhà thuốc bệnh viện ngày 03/09/2025 của Bệnh viện Nhi Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 742/QĐ-BVNHN ngày 21/8/2026 của Giám đốc bệnh viện Nhi Hà Nội về việc phê duyệt Danh mục thuốc, vật tư – thiết bị y tế bổ sung lần 1 sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 - 2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động khám chữa bệnh cũng như công tác điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện, Bệnh viện Nhi Hà Nội tổ chức xét chọn các mặt hàng thuộc Danh mục thuốc, vật tư – thiết bị y tế sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 (chi tiết danh mục theo Phụ lục I và phụ lục II đính kèm), với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu xét hồ sơ:

1. Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội

- Điện thoại: 0842682000 (Ds. Hùng)

- Email: duocnhihn@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận hồ sơ:

- **Nhận trực tiếp tại địa chỉ:** Phòng Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

- Tài liệu được đóng gói, bên ngoài ghi rõ các thông tin:

Người gửi: Tên công ty/đơn vị gửi hồ sơ, địa chỉ công ty/đơn vị.

Nội dung tài liệu “Hồ sơ theo Thông báo số 383.../TB-BVNHN ngày 24.../8.../2026”

- Người nhận: Bộ phận Văn thư – Bệnh viện Nhi Hà Nội

- **Nhận thư điện tử** tại địa chỉ email: duocnhihn@gmail.com bao gồm bản scan hồ sơ công ty, hồ sơ sản phẩm và báo giá theo mẫu Phụ lục IV, Phụ lục V đính kèm.

(Lưu ý: các đơn vị gửi hồ sơ theo 2 hình thức nêu trên)

4. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo đến trước 16h30 ngày 07...tháng 9...năm 2026.

Các hồ sơ nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung hồ sơ yêu cầu:

1. Danh mục mua sắm: chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II đính kèm.

2. Biểu mẫu báo giá: theo mẫu Phụ lục IV, Phụ lục V đính kèm, có chữ ký, đóng dấu người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Hồ sơ yêu cầu đối với Danh mục thuốc (*Hồ sơ cung ứng là bản có dấu giáp lai, xác nhận của Nhà cung cấp*):

STT	Tên giấy tờ
Quyển 1: Hồ sơ công ty	
1	Giấy đăng ký kinh doanh (<i>Yêu cầu bản chụp chứng thực</i>)
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược (<i>Yêu cầu bản chụp chứng thực</i>)
3	GDP còn hiệu lực (<i>Yêu cầu bản chụp chứng thực</i>)

STT	Tên giấy tờ
4	Cam kết về giá và thu hồi sản phẩm khi không bán được (theo Phụ lục III đính kèm)
Quyển 2: Báo giá và hồ sơ sản phẩm	
1	Bảng báo giá
2	Giấy phép lưu hành sản phẩm
3	Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng
4	Tờ khai hải quan (đối với sản phẩm nhập khẩu)
5	Giá kê khai
6	Kết quả trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi của thuốc tại các cơ sở y tế khác trong thời hạn tối đa 12 tháng trước ngày <u>07/9/2026</u> .; trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung tính đến ngày mời nộp hồ sơ (nếu có)
7	03 hóa đơn của sản phẩm đó bán cho 03 cơ sở y tế khác (nếu có)

- **Lưu ý:** Trong trường hợp mặt hàng thuốc của nhà cung ứng trong GPLH, giấy phép GMP hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ thì công ty cần cung cấp thẻ kho (tại thời điểm báo giá) có số lô kèm theo tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực.

4. Hồ sơ yêu cầu đối với Danh mục vật tư – thiết bị y tế (Hồ sơ cung ứng là bản có dấu giáp lai, xác nhận của Nhà cung cấp):

STT	Tên giấy tờ
Quyển 1: Hồ sơ công ty	
1	Giấy đăng ký kinh doanh (Yêu cầu bản chụp chứng thực)
2	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế (Yêu cầu bản chụp chứng thực)
3	Cam kết về giá và thu hồi sản phẩm khi không bán được (theo Phụ lục III đính kèm)
Quyển 2: Báo giá và hồ sơ sản phẩm	
1	Bảng báo giá

STT	Tên giấy tờ
2	Giấy phép lưu hành sản phẩm (Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với loại A, B; số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với loại C, D; hoặc GPNK)
3	Công bố tiêu chuẩn chất lượng
4	Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng
5	Tờ khai hải quan (đối với sản phẩm nhập khẩu)
6	Giá kê khai (Nếu có)
7	Kết quả trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi tại các cơ sở y tế khác trong thời hạn tối đa 12 tháng trước ngày <u>07/9/2026</u> (nếu có)
8	03 hóa đơn của sản phẩm đó bán cho 03 cơ sở y tế khác (nếu có)

III. Thời gian mua sắm dự kiến: Từ tháng 09/2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KD (02b).

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Hùng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC BỔ SUNG LẦN 1
SỬ DỤNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI
 (Đính kèm Thông báo số **383** /TB-BVNNHN ngày **24** tháng **8** năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
I. Danh mục thuốc Biệt dược gốc								
1	GPP2026.2. BDG.001	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	3.000
2	GPP2026.2. BDG.002	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	3.000
3	GPP2026.2. BDG.003	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin ES hoặc tương đương	(600mg + 42,9mg)/5ml x 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.500
4	GPP2026.2. BDG.004	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin ES hoặc tương đương	(600mg + 42,9mg)/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.500
5	GPP2026.2. BDG.005	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol hoặc tương đương	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
6	GPP2026.2. BDG.006	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol hoặc tương đương	(1mg + 3500IU + 6000IU)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	800
7	GPP2026.2. BDG.007	Eltrombopag	Revolade 25mg hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên	Viên	500

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
8	GPP2026.2. BDG.008	Lidocain+ prilocain	Emla hoặc tương đương	(125mg + 125mg)/5g x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	130
9	GPP2026.2. BDG.009	Loteprednol etabonat	Lotemax hoặc tương đương	0.5% (5mg/ml) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	400
10	GPP2026.2. BDG.010	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment hoặc tương đương	0,3% x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	1.000
11	GPP2026.2. BDG.011	Pantoprazol	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000
12	GPP2026.2. BDG.012	Perampanel	Fycompa 4mg hoặc tương đương	4mg	Uống	Viên	Viên	3.000
13	GPP2026.2. BDG.013	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphate)	Jakavi 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	Viên	100
14	GPP2026.2. BDG.014	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	3mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200
15	GPP2026.2. BDG.015	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	315
16	GPP2026.2. BDG.016	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	315
17	GPP2026.2. BDG.017	Topiramate	Topamax hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
II. Danh mục thuốc Generic								
1	GPP2026.2. GEN.001	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	100
2	GPP2026.2. GEN.002	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	900
3	GPP2026.2. GEN.003	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
4	GPP2026.2. GEN.004	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Viên	Viên	300
5	GPP2026.2. GEN.005	Aciclovir	4	3%/5g x 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	100
6	GPP2026.2. GEN.006	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	500
7	GPP2026.2. GEN.007	Albendazol	4	400mg	Uống	Viên	Viên	1.000
8	GPP2026.2. GEN.008	Alpha chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Viên	Viên	3.000
9	GPP2026.2. GEN.009	Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E); Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate); Cholecalciferol (vitamin D3); Dexpantenol (vitamin B5); L-Lysine hydrochloride; Nicotinamide (vitamin PP); Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6); Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2); Thiamine hydrochloride (vitamin B1)	4	Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E) 7,5mg; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate) 65mg; Cholecalciferol (vitamin D3) 200IU; Dexpantenol (vitamin B5) 5mg; L-Lysine hydrochloride 150mg; Nicotinamide (vitamin PP) 10mg; Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6) 3mg; Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2) 1,75mg; Thiamine hydrochloride (vitamin B1) 1,5mg/7,5ml x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	800

STT	STT mời cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
10	GPP2026.2. GEN.010	Ambroxol hydroclorid	1	3mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
11	GPP2026.2. GEN.011	Ambroxol hydroclorid	2	6mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.700
12	GPP2026.2. GEN.012	Ambroxol hydroclorid	1	6mg/ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.500
13	GPP2026.2. GEN.013	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	4	(15mg + 0,01mg)/10ml x 70ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	7.000
14	GPP2026.2. GEN.014	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	4	(7,5mg + 0,005mg)/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
15	GPP2026.2. GEN.015	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	4	(7,5mg + 0,005mg)/5ml x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
16	GPP2026.2. GEN.016	Amitriptylin hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	500
17	GPP2026.2. GEN.017	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(400mg + 57mg)/5ml x 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.850
18	GPP2026.2. GEN.018	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(400mg + 57mg)/5ml x 140ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.050
19	GPP2026.2. GEN.019	Amoxicilin + acid clavulanic	2	(400mg + 57mg)/5ml x 70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200
20	GPP2026.2. GEN.020	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(600mg + 42,9mg)/5ml x 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000

STT	STT mời cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
21	GPP2026.2. GEN.021	Amoxicilin + acid clavulanic	2	600mg + 42,9mg	Uống	Viên	Viên	5.200
22	GPP2026.2. GEN.022	Arginin Aspartat	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000
23	GPP2026.2. GEN.023	Arginin hydroclorid	4	1g/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	600
24	GPP2026.2. GEN.024	Aripiprazol	2	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
25	GPP2026.2. GEN.025	Aripiprazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
26	GPP2026.2. GEN.026	Atropin sulfat	4	0,01% x 0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
27	GPP2026.2. GEN.027	Atropin sulfat	4	1% x 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200
28	GPP2026.2. GEN.028	Azathioprin	4	50mg	Uống	Viên	Viên	500
29	GPP2026.2. GEN.029	Azithromycin	3	200mg/5ml x 22,5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.100
30	GPP2026.2. GEN.030	Bacillus subtilis	4	2x10 ⁹ CFU/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000
31	GPP2026.2. GEN.031	Betamethason	4	19,2mg/30g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	1.200
32	GPP2026.2. GEN.032	Betamethason + Dextclorpheniramin maleat	4	(3,75mg + 30mg)/75ml x 75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	900
33	GPP2026.2. GEN.033	Biodiastase + Lipase + Newlase	5	30mg + 5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
34	GPP2026.2. GEN.034	Bromhexin hydroclorid	2	4mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100
35	GPP2026.2. GEN.035	Budesonid	1	9mg	Uống	Viên	Viên	20
36	GPP2026.2. GEN.036	Calci glycerophosphat; Lysin HCL; Magnesi gluconat; Sắt sulfat; Vitamin A (Retinol palmitat); Vitamin B1 (Thiamin nitrat); Vitamin B12 (Cyanocobalamin); Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphat); Vitamin B3 (Niacinamid); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin D3 (Cholecalciferol)	4	(12,5mg; 12,5mg; 4mg; 75mg; 2.500IU; 10mg; 50µg (mcg); 1,25mg; 12,5mg; 5mg; 200IU)/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
37	GPP2026.2. GEN.037	Carbocistein	2	250mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	550
38	GPP2026.2. GEN.038	Cefdinir	4	250mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100
39	GPP2026.2. GEN.039	Cefditoren	1	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.400
40	GPP2026.2. GEN.040	Cefditoren	4	200mg	Uống	Viên	Viên	100
41	GPP2026.2. GEN.041	Cefixim	1	100mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
42	GPP2026.2. GEN.042	Cefixim	3	100mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	11.000

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
43	GPP2026.2. GEN.043	Cefpodoxim	4	50mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200
44	GPP2026.2. GEN.044	Cefprozil	2	125 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
45	GPP2026.2. GEN.045	Ceftibuten	5	1,080g/60ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	3.520
46	GPP2026.2. GEN.046	Cetirizin	2	10mg/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
47	GPP2026.2. GEN.047	Ciprofloxacin	1	0,2% x 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.100
48	GPP2026.2. GEN.048	Citicolin	4	100mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.400
49	GPP2026.2. GEN.049	Clonidin hydroclorid	4	0,15mg	Uống	Viên	Viên	4.200
50	GPP2026.2. GEN.050	Clotrimazol	5	1% x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	200
51	GPP2026.2. GEN.051	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	1	1mg/5ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
52	GPP2026.2. GEN.052	Choline alfoscerat	4	600mg/7ml x 7ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	10.000
53	GPP2026.2. GEN.053	Desloratadin	2	0,5mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.500
54	GPP2026.2. GEN.054	Desloratadin	2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.500
55	GPP2026.2. GEN.055	Desloratadin	4	1,25mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	17.200

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
56	GPP2026.2. GEN.056	Dextromethorphan	1	1,5mg/ml x 125ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100
57	GPP2026.2. GEN.057	Fexofenadin	5	60mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.500
58	GPP2026.2. GEN.058	Fexofenadin hydroclorid	4	6mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
59	GPP2026.2. GEN.059	Fexofenadin hydroclorid	4	6mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
60	GPP2026.2. GEN.060	Fludrocortison acetat	5	100mcg	Uống	Viên	Viên	1.000
61	GPP2026.2. GEN.061	Fluoxetin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	720
62	GPP2026.2. GEN.062	Ibuprofen	1	400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	240
63	GPP2026.2. GEN.063	Ibuprofen	4	200mg/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	7.000
64	GPP2026.2. GEN.064	Ibuprofen	2	20mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.100
65	GPP2026.2. GEN.065	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	100
66	GPP2026.2. GEN.066	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	10mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	20.000
67	GPP2026.2. GEN.067	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	4	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000
68	GPP2026.2. GEN.068	Kẽm + Vitamin C	4	(10mg + 100mg)/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	3.850
69	GPP2026.2. GEN.069	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
70	GPP2026.2. GEN.070	Kẽm nguyên tố + Acid ascorbic	4	(10mg/5ml + 100mg/5ml) x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
71	GPP2026.2. GEN.071	Lactulose	4	670mg/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	5.000
72	GPP2026.2. GEN.072	Lamotrigine	1	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000
73	GPP2026.2. GEN.073	Loratadin	4	1mg/1ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200
74	GPP2026.2. GEN.074	Loratadine	2	5mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	200
75	GPP2026.2. GEN.075	L-Ornithin-L-Aspartat	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
76	GPP2026.2. GEN.076	Lysin hydrochlorid + Thiamin hydrochlorid (Vitamin B1) + Riboflavin sodium phosphat (Vitamin B2) + Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6) + Cholecalciferol (Vitamin D3) + D,L- alpha-Tocopheryl acetat (Vitamin E) + Nicotinamid (Vitamin PP) + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	4	(100mg + 1mg + 1,15mg + 2mg + 133,35IU + 5mg + 6,65mg + 3,35mg + 43,35mg)/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000
77	GPP2026.2. GEN.077	Macrogol 4000	1	4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
78	GPP2026.2. GEN.078	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(195mg + 220mg + 25mg)/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	5.000

STT	STT mời cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
79	GPP2026.2. GEN.079	Magnesi lactat dihydrat; Magnesi pidolat; Pyridoxin hydroclorid	4	18,6 mg/ml; 93,6 mg/ml; 1 mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	550
80	GPP2026.2. GEN.080	Mesalazin (mesalamin)	1	1g/100ml x 100ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	50
81	GPP2026.2. GEN.081	Mesalazin (mesalamin)	1	500mg	Uống	Viên	Viên	100
82	GPP2026.2. GEN.082	Methotrexat	4	25mg/1ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
83	GPP2026.2. GEN.083	Methotrexat	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
84	GPP2026.2. GEN.084	Metronidazol	5	10mg/g x 10g	Bôi nha khoa	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi /Tuýp	300
85	GPP2026.2. GEN.085	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000
86	GPP2026.2. GEN.086	Metronidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	500
87	GPP2026.2. GEN.087	Mometason furoat	4	50mcg/ liều x 140 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100
88	GPP2026.2. GEN.088	Mometason furoat	2	0,05mg/liều x 140 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
89	GPP2026.2. GEN.089	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(9,5g+ 3,5g)/59ml x 66ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	300

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
90	GPP2026.2. GEN.091	Mỗi 10ml chứa: Calci glycerophosphat (tương ứng với 40mg calci và 31mg phospho) 210mg; L-Lysin hydroclorid 200mg; Vitamin A (Retinyl palmitat) 1000IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 3mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 3mg; Vitamin B6 (Pyridoxin. HCl) 2mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 12mg; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 100IU; Vitamin E (dl-alpha-Tocopheryl acetat) 10mg	4	(210mg + 200mg + 1000IU + 3mg +3mg + 2mg + 12mg + 100IU +10mg)/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	30.000
91	GPP2026.2. GEN.092	Naproxen	4	250mg	Uống	Viên	Viên	7.000
92	GPP2026.2. GEN.093	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
93	GPP2026.2. GEN.094	Natri clorid	4	0,9% x 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
94	GPP2026.2. GEN.095	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat dihydrat + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	4	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000
95	GPP2026.2. GEN.096	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	4	520mg + 580mg + 300mg + 2.700mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
96	GPP2026.2. GEN.097	Natri Hyaluronat	2	0,88mg/0,88ml x 0,88ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	3.000
97	GPP2026.2. GEN.090	Natri montelukast	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.280
98	GPP2026.2. GEN.098	Natri montelukast	1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
99	GPP2026.2. GEN.099	Natri montelukast	2	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
100	GPP2026.2. GEN.100	Nystatin	4	25.000IU	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	1.650
101	GPP2026.2. GEN.101	Olanzapin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
102	GPP2026.2. GEN.102	Omega-3-acid ethyl esters 90	1	1000 mg	Uống	Viên	Viên	500
103	GPP2026.2. GEN.103	Omega-3 triglycerid	4	46,39% x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	800
104	GPP2026.2. GEN.104	Ondansetron	4	4mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100
105	GPP2026.2. GEN.105	Oxacilin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	500
106	GPP2026.2. GEN.106	Paracetamol	2	2,4g/100ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.050
107	GPP2026.2. GEN.107	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	4	(Mỗi 5ml chứa: Chlorpheniramin maleat 1mg; Paracetamol 120mg; Phenylephrin HCl 5mg) x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100
108	GPP2026.2. GEN.108	Piracetam	1	1200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500
109	GPP2026.2. GEN.109	Piracetam	4	100mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	3.100
110	GPP2026.2. GEN.110	Piracetam	4	1200mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	5.000
111	GPP2026.2. GEN.111	Piracetam	4	600mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	10.000

STT	STT mới cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
112	GPP2026.2. GEN.112	Prednisolon	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
113	GPP2026.2. GEN.113	Prednisolon acetat	1	1% w/v (10mg/ml) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	50
114	GPP2026.2. GEN.114	Phytomenadion (vitamin K1)	4	20mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000
115	GPP2026.2. GEN.115	Rupatadine	4	1mg/1ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	50
116	GPP2026.2. GEN.116	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	1	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	4.000
117	GPP2026.2. GEN.117	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	1	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000
118	GPP2026.2. GEN.118	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	4	50mg/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000
119	GPP2026.2. GEN.119	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose)	2	10mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
120	GPP2026.2. GEN.120	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	2	10mg/ml x 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	500
121	GPP2026.2. GEN.121	Sắt protein succinylat	4	53,3mg/ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	900
122	GPP2026.2. GEN.122	Sucralfat	5	1g/10ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.100
123	GPP2026.2. GEN.123	Sulfasalazin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	500
124	GPP2026.2. GEN.124	Tetracyclin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000

STT	STT mời cung cấp	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
125	GPP2026.2. GEN.125	Tyrothricin + benzocain + benzalkonium	1	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Ngậm	Viên	Viên	500
126	GPP2026.2. GEN.126	Triamcinolon acetonid	4	0,1g/100g x 1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	300
127	GPP2026.2. GEN.127	Tricalcium phosphat	4	1,65g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.150
128	GPP2026.2. GEN.128	Trimebutin (dưới dạng Trimebutin maleat)	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500
129	GPP2026.2. GEN.129	Trimebutin maleat	1	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
130	GPP2026.2. GEN.130	Triptorelin	1	3,75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	150
131	GPP2026.2. GEN.131	Triptorelin	1	0,1mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	30
132	GPP2026.2. GEN.132	Ursodeoxycholic acid	4	250mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
133	GPP2026.2. GEN.133	Vitamin E	2	400IU	Uống	Viên	Viên	5.000
III. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền								
1	GPP2026.2. DL.001	Trần bì; Cát cánh; Tiền hồ; Tô diệp; Tù uyển; Tang bạch bì; Tang diệp; Thiên môn; Cam thảo; Ô mai; Khương hoàng; Menthol	3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	300

[illegible]

PHỤ LỤC II: DANH MỤC VẬT TƯ - THIẾT BỊ Y TẾ BỔ SUNG LẦN 1
SỬ DỤNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI
(Đính kèm Thông báo số 383 /TB-BVNNH ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	STT mới cung cấp	Phân loại BHYT	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	GPP2026.2. VTTBYT.01	A	- Buồng đệm chống tĩnh điện, dùng cho bình xịt định liều pMDI - Van hít 1 chiều kháng lực thấp - Đầu gắn silicon tương thích với nhiều loại bình pMDI - Mặt nạ chụp cỡ cho trẻ em - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Cái/Bộ	20
2	GPP2026.2. VTTBYT.02	A	- Thành phần có chứa: nước biển 31,82ml; nước tinh khiết vừa đủ 100ml - Thể tích: ≥ 50ml - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	4.450
3	GPP2026.2. VTTBYT.03	A	- Thành phần có chứa: Sodium bicarbonate, Sodium chloride (NaCl 1,9%), Khoáng vi lượng (Kẽm, Đồng, Mangan), nước tinh khiết, tá dược vừa đủ - Thể tích: ≥ 100ml - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	5.000
4	GPP2026.2. VTTBYT.04	B	- Thành phần có chứa: Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate; Witepsol W 25 - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Viên	200
5	GPP2026.2. VTTBYT.05	B	- Thành phần có chứa: Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate; Macrogl 300; Nước tinh khiết - Khối lượng: ≥ 15g - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/ Ống/Gói/Túi	220

STT	STT mới cung cấp	Phân loại TBYT	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
6	GPP2026.2. VTTBYT.06	B	- Thành phần có chứa: Natri clorid, Natri Hyaluronate, Kali hydrogen phosphate, Kali dihydrogen phosphate - Thể tích: ≥ 5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình Ống/Gói/Túi	1.510
7	GPP2026.2. VTTBYT.07	A	- Thành phần có chứa: Nước biển ưu trương, Muối đồng pentahydrate, Muối mangan monohydrate, nước tinh khiết vừa đủ - Thể tích: ≥ 50ml - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	500
8	GPP2026.2. VTTBYT.08	A	- Thành phần có chứa: Dung dịch nước biển tinh khiết đẳng trương, Muối mangan Monohydrate, Nước tinh khiết - Thể tích: ≥ 50ml - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	500
9	GPP2026.2. VTTBYT.09	A	- Thành phần có chứa: Nitric Oxide - Tối thiểu 150 nhất xịt - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	500
10	GPP2026.2. VTTBYT.10	A	- Thành phần có chứa: Nitric Oxide - Tối thiểu 150 nhất xịt phù hợp dùng cho trẻ em - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	550

STT	STT mới cung cấp	Phân loại TBYT	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
11	GPP2026.2. VTTBYT.11	A	- Thành phần có chứa: Nước muối 27%; Nước tinh khiết 73%; Khí CO2 - Thể tích: $\geq 100\text{ml}$ - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	1.000
12	GPP2026.2. VTTBYT.12	B	- Thành phần có chứa: Phức hợp chelat của kẽm và đồng; Carrageenan từ tảo biển; Pomegranate extract - Thể tích: $\geq 30\text{ml}$ - Dạng bảo chế: Dung dịch - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	400
13	GPP2026.2. VTTBYT.13	B	- Thành phần có chứa: Polyethylen glycol 3350; Silicon dioxide; Sodium saccharin - Khối lượng: $\geq 5\text{g}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/ Ống/Gói/Túi	4.000
14	GPP2026.2. VTTBYT.14	B	- Thành phần có chứa: Natri clorid, Ectoin, Natri phosphate, Polyvinylpyrrolidone - Thể tích: $\geq 5\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/ Ống/Gói/Túi	500
15	GPP2026.2. VTTBYT.15	B	- Thành phần có chứa: Chiết xuất hồng đá đào; Chiết xuất cúc tím; Chiết xuất xô thơm; Hợp chất bioflavonoid từ cam quýt; Chiết xuất quả Acerola - Dạng bảo chế: Dung dịch - Thể tích: $\geq 20\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/ Ống/Gói/Túi	500

STT	STT mới cung cấp	Phân loại TBYT	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
16	GPP2026.2. VTTBYT.16	B	- Thành phần có chứa: Chiết xuất hồng đá đào; Chiết xuất cúc tím; Chiết xuất xô thơm; Phức hợp bioflavonoid từ cam quýt; Chiết xuất quả acerola - Dạng bào chế: Dung dịch - Thể tích: $\geq 30\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/ Ống/Gói/Túi	500
17	GPP2026.2. VTTBYT.17	B	- Thành phần có chứa: Macrogl 3350 - Khối lượng: $\geq 6,65\text{g}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/ Ống/Gói/Túi	3.000
18	GPP2026.2. VTTBYT.18	B	- Thành phần có chứa: Hypochlorous Acid, Sodium Hypochlorite, Sodium Chloride, Citric Acid, Tinh chất bạc hà - Dạng bào chế: Dung dịch - Thể tích: $\geq 250\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	500
19	GPP2026.2. VTTBYT.19	B	- Thành phần có chứa: Nước muối, Xylitol, Panthenol - Dạng bào chế: Dung dịch - Thể tích: $\geq 100\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Chai/Lọ/Hộp/Bình	100

STT	STT mới cung cấp	Phân loại TBYT	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
20	GPP2026.2. VTTBYT.20	A	- Chất liệu: Lớp film polyurethane và Lớp silicone + Lớp film polyurethane có định tám silicone và ngăn nước, ngăn chặn nhiễm bẩn từ môi trường bên ngoài + Lớp silicone có tác dụng giảm đỏ, ngứa, khó chịu, chống mất nước, duy trì độ ẩm da, tạo áp lực lên bề mặt, làm mờ và phẳng các vết sẹo lồi, sẹo phì đại và ngăn ngừa hình thành sẹo sau chấn thương, phẫu thuật - Độ dày: 0,1cm - Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 6\text{cm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Hoặc thông số kỹ thuật tương đương	Miếng/Cái	500
Tổng cộng: 20 danh mục					

PHỤ LỤC III: BẢN CAM KẾT

(Đính kèm Thông báo số 383/TB-BVNHN ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

CÔNG TY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN CAM KẾT

Kính gửi : Bệnh viện Nhi Hà Nội

Doanh nghiệp chúng tôi là:

Có địa chỉ tại:

Mã số doanh nghiệp:

Số điện thoại:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Công ty gửi đến Bệnh viện hồ sơ công ty, hồ sơ sản phẩm và bản cam kết:

1. Cam kết về hồ sơ:

Công ty cam kết tất cả các hồ sơ mà công ty gửi đến Bệnh viện Nhi Hà Nội là xác thực và đúng với hồ sơ gốc. Nếu các cơ quan thanh tra, kiểm tra và bảo vệ pháp luật phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Cam kết về tư cách tham dự:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
- Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói mua sắm này;
- Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ tham dự, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu;
- Những thông tin kê khai trong hồ sơ tham dự là trung thực.

3. Cam kết về chất lượng hàng hoá:

Công ty cam kết đảm bảo chất lượng hàng hoá do chúng tôi phân phối:

- Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, mẫu mã đúng như trong hồ sơ tham dự và hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/ hồ sơ đã đăng ký.
- Hàng hóa có đầy đủ giấy phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, được sản xuất, lưu hành, phân phối theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, không thuộc trường hợp bị đình chỉ lưu hành, thu hồi, cấm sử dụng tại thời điểm cung ứng.
- Hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đúng với thông tin về hãng sản xuất,

nước sản xuất, nhà sản xuất/nhà nhập khẩu đã kê khai; cam kết không cung ứng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ.

- Hạn dùng của hàng hóa đúng theo thông tin do nhà sản xuất ghi trên bao bì, vỉ, lọ, ống...; bao bì nguyên vẹn, không rách, không bị tẩy xóa, in mờ, sửa chữa hoặc làm sai lệch thông tin.

- Công ty cam kết cung ứng hàng hóa đúng số lượng, chất lượng, chủng loại và đúng tiến độ theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Trường hợp hàng hóa không đảm bảo chất lượng, không hợp pháp, không đúng hồ sơ pháp lý, nguồn gốc, xuất xứ hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thu hồi, Công ty cam kết:

- + Thu hồi, đổi trả, thay thế hàng hóa không đạt yêu cầu;

- + Chịu toàn bộ chi phí liên quan và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bệnh viện;

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật theo quy định hiện hành.

4. Cam kết về giá:

- Công ty cam kết giá các sản phẩm do Công ty cung ứng cho Bệnh viện phù hợp với mức giá đã kê khai/đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý giá hiện hành.

- Mọi thay đổi về giá (nếu có) chỉ được thực hiện khi có căn cứ pháp lý hợp lệ và được Bệnh viện chấp thuận bằng văn bản.

5. Cam kết về thu hồi sản phẩm:

Theo đó, vì bất kỳ lý do nào, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan thanh tra, kiểm tra, quản lý chuyên ngành, cơ quan bảo vệ pháp luật) hoặc Bệnh viện phát hiện thấy Công ty vi phạm các nội dung đã cam kết, hoặc hàng hóa cung ứng không đảm bảo chất lượng, không hợp pháp, không phù hợp hồ sơ pháp lý, không đúng nguồn gốc, xuất xứ, Công ty cam kết và chấp nhận các biện pháp xử lý sau:

- Thực hiện thu hồi toàn bộ hàng hóa không đạt yêu cầu; đổi trả hoặc thay thế bằng hàng hóa đạt yêu cầu theo đề nghị của Bệnh viện; bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động chuyên môn của Bệnh viện;

- Chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc thu hồi, đổi trả, thay thế và bồi thường thiệt hại thực tế (nếu có) cho Bệnh viện và/hoặc bên thứ ba;

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật theo quy định hiện hành;

- Bệnh viện Nhi Hà Nội có quyền hủy bỏ hợp đồng, không giao dịch với Công ty trong việc cung ứng hàng hóa, đồng thời Bệnh viện được quyền thông báo, cung cấp thông tin về vi phạm của Công ty cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo đúng quy định của pháp luật;

- Công ty cam kết mua lại toàn bộ số hàng hóa còn tồn tại Bệnh viện thuộc phạm vi vi phạm theo giá bán ra của Bệnh viện Nhi Hà Nội, đồng thời chịu mọi chi phí liên quan.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV
BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

(Đính kèm Thông báo số 383/TB-BVNHN ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

Công ty:

Địa chỉ:

Email:

Người liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Trên cơ sở Thông báo số:...../TB-BVNHN ngày.....tháng.....năm 2026 về việc đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc của Bệnh viện Nhi Hà Nội, Chúng tôi.....[Ghi rõ tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng thuộc danh mục như sau:

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

STT	STT theo danh mục mới cung cấp	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá chào (VNĐ, có VAT)	Quyết định thầu và ngày trúng thầu đối với giá chào	Giá kê khai trên cổng	Nơi trúng thầu giá thấp nhất			Nơi trúng thầu giá cao nhất		
																	Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá trúng thầu thấp nhất	Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá trúng thầu cao nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23

Hà Nội, ngày.....tháng..... năm 2026
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu

PHỤ LỤC V

BẢNG BÁO GIÁ VẬT TƯ - THIẾT BỊ Y TẾ

(Đính kèm Thông báo số **383**/TB-BVNHN ngày **24** tháng **8** năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

Công ty:

Địa chỉ:

Email:

Người liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Trên cơ sở Thông báo số:...../TB-BVNHN ngày.....tháng.....năm 2026 về việc đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc của Bệnh viện Nhi Hà Nội, Chúng tôi.....[Ghi rõ tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng thuộc danh mục như sau:

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

STT	Tên hàng hoá theo danh mục mời chào giá	Thông số kỹ thuật của hàng hoá trong thông báo	Ký hiệu, mã, nhãn hiệu, model	Tên thương mại của hàng hoá	Tên thành phần/Tính năng kỹ thuật của hàng hoá (công ty chào)	Dung tích/nồng độ/hàm lượng	Quy cách đóng gói/dạng bảo chế	Phân loại BHYT (theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP)	Hạn dùng (Tuổi thọ) (Nếu có)	Số công bố/Số lưu hành TTB	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng/Công dụng SP	Đơn vị tính	Giá chào (VNĐ, có VAT)	Quyết định và ngày trúng thầu đối với giá chào	Nơi trúng thầu giá thấp nhất			Nơi trúng thầu giá cao nhất			
																	Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá thấp nhất	Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá cao nhất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2026

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu

